ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 489 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 07 tháng 02 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh Hưng Yên về dự toán ngân sách nhà nước ở địa phương năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 21/TTr-STC ngày 16/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TH[NA].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Ngọc Quỳnh

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 10/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 489 /QĐ-UBND ngày 07 /02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**10.650.000**
1	Thu nội địa.	7.850.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.	2.800.000
B	**Thu ngân sách địa phương**	**7.467.747**
1	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**7.129.494**
1.1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.327.600
1.2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.801.894
2	**Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương**	**338.253**
2.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	90.992
2.2	Đầu tư các dự án nguồn vốn trong nước, gồm:	137.897
	- Thanh toán nợ XDCB và các dự án chuyển tiếp	*131.440*
	- Đối ứng các chương trình, dự án ODA	*6.457*
2.3	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	29.500
2.4	Bổ sung chi thực hiện các Chương trình MTQG	79.864
C	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**7.616.247**
1	Chi đầu tư phát triển.	1.783.501
	Trong đó: Chi từ nguồn bội chi NSĐP	*148.500*
2	Chi thường xuyên	5.623.104
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng ngân sách	141.390
5	Chi trả nợ lãi vay do chính quyền địa phương vay	3.888
6	Chi bổ sung có mục tiêu các dự án	29.500
7	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (SN)	33.864
D	**Bội chi ngân sách địa phương**	**148.500**
E	**Tổng mức vay của địa phương**	**170.000**
1	Vay trong nước	166.230
2	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	3.770
F	**Trả nợ gốc vay của NSĐP**	**121.500**
1	Từ vay mới	21.500
2	Từ tăng thu, tiết kiệm chi	100.000

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 12/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 489 /QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	
		TW giao	ĐP giao
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	**10.590.000**	**10.650.000**
I	**Tổng các khoản thu nội địa**	**7.790.000**	**7.850.000**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương**	**229.000**	**229.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	149.500	149.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.300	79.300
	- Thuế tài nguyên	200	200
2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Địa phương**	**26.000**	**26.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	18.100	18.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000	7.000
	- Thuế tài nguyên	900	900
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**1.770.000**	**1.770.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	750.000	750.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500
	- Thuế tài nguyên	9.500	9.500
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.000	10.000
4	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**3.598.900**	**3.598.900**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.913.900	1.913.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	678.000	678.000
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000
5	**Lệ phí trước bạ**	**255.000**	**255.000**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**590.000**	**590.000**
7	**Thuế bảo vệ môi trường**	**215.000**	**215.000**
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	135.000	135.000
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	80.000	80.000
8	**Thu phí và lệ phí**	**65.000**	**65.000**
	- Trung ương	30.000	30.000
	- Phí và lệ phí địa phương	35.000	35.000
9	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**20.000**	**20.000**

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	
		TW giao	ĐP giao
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**700.000**	**760.000**
11	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**160.000**	**160.000**
12	**Thu từ quỹ đất công ích và HLCS... của NS xã**	**30.000**	**30.000**
13	**Thu khác**	**121.100**	**121.100**
	Trong đó: - Thu phạt An toàn giao thông	*65.000*	*65.000*
	- Thu phạt vi phạm HC do ngành thuế phạt	*26.100*	*26.100*
	- Thu khác ngân sách địa phương	*30.000*	*30.000*
14	**Thu xổ số kiến thiết**	**10.000**	**10.000**
II	**Thu từ hoạt động XNK do Hải quan thu**	**2.800.000**	**2.800.000**
1	Thuế xuất khẩu	10.000	10.000
2	Thuế nhập khẩu	343.000	343.000
3	Thuế bảo vệ môi trường	2.000	2.000
4	Thuế GTGT	2.445.000	2.445.000

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 13/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 489 /QĐ-UBND ngày 07 /02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
A	**CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**7.616.247**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.783.501**
II	**Chi thường xuyên**	**5.623.104**
	Trong đó:	
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.029.547
2	Chi Khoa học - Công nghệ	22.000
III	**Chi BS Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**141.390**
V	**Chi Chương trình MTQG**	**33.864**
VI	**Chi trả nợ lãi vay do chính quyền địa phương vay**	**3.888**
VII	**Chi BS có mục tiêu các dự án**	**29.500**
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**148.500**
C	**CHI TRẢ NỢ GỐC (NGOÀI CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN THU, TIẾT KIỆM CHI)**	**121.500**
D	**CHI BỔ SUNG TỪ NS TỈNH CHO NS CẤP DƯỚI**	**2.482.083**

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 14/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 489 /QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	CHI CÂN ĐỐI NSNN	**7.616.247**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**1.783.501**
1	**Chi XDCB tập trung**	**594.000**
	Tr.đó: Trả nợ tiền các khoản vay	
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**756.112**
3	**Trung ương bổ sung các công trình, dự án quan trọng**	**228.889**
	Trđó: Vốn ngoài nước	
4	**Chi từ Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**46.000**
5	**Chi từ nguồn bội chi NSĐP**	**148.500**
6	**Từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**10.000**
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**5.623.104**
1	Sự nghiệp Kinh tế	547.269
2	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.029.547
3	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	680.940
4	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	22.000
5	Sự nghiệp Văn hoá - Thể dục - Thể thao	83.060
6	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	68.626
7	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	174.014
8	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	456.917
9	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.243.076
10	Chi an ninh	67.780
11	Chi quốc phòng	164.619
12	Chi khác ngân sách	45.314
13	Chi hỗ trợ Hội, đoàn thể	29.942
14	Mục tiêu xã	10.000
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI VAY DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**3.888**
IV	**BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**
V	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**141.390**
VI	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**33.864**
VII	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CÁC DỰ ÁN**	**29.500**

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 484 /QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2017																							
		Tổng số	Chi Đầu tư phát triển (không kể CTMTQG, CTMT)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMT)											Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng NS cấp tỉnh	CTMT			CTMT quốc gia			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Tổng số	SN K.tế	GD-ĐT	Y tế	KHCN	VHTDTT	PTTH	Môi trường	ĐBXH	QLHC	Chi an ninh, quốc phòng	Chi khác ngân sách					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSNN**	3.610.421	735.012	2.469.123	338.856	522.132	672.189	22.000	61.331	43.322	60.333	56.332	519.056	148.613	24.959	-	3.888	1.000	63.145	258.389	228.889	29.500	79.864	46.000	33.864	-
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	1.009.901	735.012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	228.889	228.889	-	46.000	46.000	-	-
1	**Chi XDCB tập trung**	474.400	474.400																	-			-			
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	102.112	102.112																	-			-			
3	**Chi từ nguồn TW bổ sung công trình, dự án (CTMT)**	228.889																		228.889	228.889		-			
3.1	*Vốn ngoài nước*	*90.992*																		*90.992*	*90.992*		-			
3.2	*Vốn trong nước*	*137.897*																		*137.897*	*137.897*		-			
4	**Chi từ nguồn xổ số kiến thiết**	10.000	10.000																	-			-			
5	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (BT)**	46.000																		-			46.000	46.000		
6	**Chi từ nguồn bội chi ngân sách**	148.500	148.500																	-			-			
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	2.469.123		2.469.123	338.856	522.132	672.189	22.000	61.331	43.322	60.333	56.332	519.056	148.613	24.959	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Sở Giao thông vận tải**	-		-																-			-			
	Cơ quan Sở Giao thông vận tải	59.989		59.989	53.849								6.140							-			-			
	BQL bến xe, bến thủy	1.531		1.531	1.531															-			-			
	Thanh tra giao thông	3.663		3.663									3.663							-			-			
	Ban An toàn giao thông	2.832		2.832									2.832							-			-			
2	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	-		-																-			-			
	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	19.191		19.191	9.555								9.636							-			-			
	Chi cục thú y	29.552		29.552	29.552															-			-			
	Chi cục Bảo vệ thực vật	8.803		8.803	8.803															-			-			
	Chi cục Kiểm lâm	1.741		1.741	1.741															-			-			
	TT Khuyến nông	8.876		8.876	8.876															-			-			
	Chi cục QL đê điều và PCLB	8.407		8.407	8.407															-			-			
	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	1.590		1.590	1.590															-			-			
	Chi cục thủy lợi	2.175		2.175	2.175															-			-			
	Chi cục Phát triển nông thôn	7.701		7.701	7.701															-			-			
	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.137		2.137	2.137															-			-			
	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	8.757		8.757	8.757															-			-			
	Chi cục Thủy sản	1.532		1.532	1.532															-			-			
	Trung tâm Giống nông nghiệp			1.105	1.105																					
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	-		-																-			-			
	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	32.202		32.202		24.725							7.477							-			-			
	Trường THPT Văn Lâm	10.285		10.285		10.285														-			-			
	Trường THPT Trưng Vương	9.311		9.311		9.311														-			-			
	Trường THPT Mỹ Hào	11.388		11.388		11.388														-			-			
	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	7.687		7.687		7.687														-			-			
	Trường THPT Yên Mỹ	9.570		9.570		9.570														-			-			
	Trường THPT Triệu Quang Phục	7.286		7.286		7.286														-			-			
	Trường THPT Minh Châu	6.850		6.850		6.850														-			-			
	Trường THPT Văn Giang	11.603		11.603		11.603														-			-			
	Trường THPT Dương Quảng Hàm	8.083		8.083		8.083														-			-			
	Trường THPT Khoái Châu	10.670		10.670		10.670														-			-			
	Trường THPT Nam Khoái Châu	8.795		8.795		8.795														-			-			
	Trường THPT Trần Quang Khải	7.545		7.545		7.545														-			-			
	Trường THPT Nguyễn Siêu	7.532		7.532		7.532														-			-			
	Trường THPT Kim Động	9.229		9.229		9.229														-			-			
	Trường THPT Đức Hợp	7.296		7.296		7.296														-			-			

	Trường THPT Nghĩa Dân	6.151		6.151		6.151														-			-			
	Trường THPT Ân Thi	9.506		9.506		9.506														-			-			
	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	7.994		7.994		7.994														-			-			
	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	7.138		7.138		7.138														-			-			
	Trường THPT Phù Cừ	9.914		9.914		9.914														-			-			
	Trường THPT Nam Phù Cừ	5.809		5.809		5.809														-			-			
	Trường THPT Tiên Lữ	11.707		11.707		11.707														-			-			
	Trường THPT Trần Hưng Đạo	7.705		7.705		7.705														-			-			
	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	6.605		6.605		6.605														-			-			
	Trường THPT Hưng Yên	11.218		11.218		11.218														-			-			
	Trường THPT chuyên Hưng Yên	20.011		20.011		20.011														-			-			
	TT KTTH hướng nghiệp dạy nghề Ân Thi	2.177		2.177		2.177														-			-			
	TT KTTH hướng nghiệp dạy nghề Tiên Lữ	2.924		2.924		2.924														-			-			
	TT KTTH hướng nghiệp dạy nghề Khoái Châu	2.025		2.025		2.025														-			-			
	TT KTTH hướng nghiệp dạy nghề Mỹ Hào	1.736		1.736		1.736														-			-			
	TT KTTH hướng nghiệp dạy nghề TP Hưng Yên	2.548		2.548		2.548														-			-			
	Trường mầm non 19/5	4.554		4.554		4.554														-			-			
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	2.938		2.938		2.938														-			-			
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Phố Nối	4.589		4.589		4.589														-			-			
	Hỗ trợ mua sắm TTB các trường học	50.000		50.000		50.000														-			-			
	Đề án dạy và học tiếng Anh các trường phổ thông	20.000		20.000		20.000														-			-			
4	**Sở Y tế**	-		-																-			-			
	Cơ quan Sở Y tế	12.840		12.840			1.900						10.940							-			-			
	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200trđ)	5.000		5.000			5.000													-			-			
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên (500 giường bệnh)	51.905		51.905			51.905													-			-			
	Bệnh viện đa khoa Phố Nối (400 giường bệnh)	42.153		42.153			42.153													-			-			
	Bệnh viện Sản - Nhi (200 giường bệnh)	22.840		22.840			22.840													-			-			
	Bệnh viện Mắt (80 giường bệnh)	8.613		8.613			8.613													-			-			
	Bệnh viện tâm thần kinh (130 giường bệnh)	16.571		16.571			16.571													-			-			
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi (150 giường bệnh)	17.403		17.403			17.403													-			-			
	Bệnh viện Y học cổ truyền (180 giường bệnh)	18.921		18.921			18.921													-			-			
	Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khoẻ	3.598		3.598			3.598													-			-			
	Trung tâm Giám định Y khoa	1.352		1.352			1.352													-			-			
	Trung tâm Y tế Dự phòng	10.943		10.943			10.943													-			-			
	TT KN dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm	3.284		3.284			3.284													-			-			
	TT Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	5.328		5.328			5.328													-			-			
	TT phòng chống HIV/AIDS	11.901		11.901			11.901													-			-			
	Chi cục dân số KHHGĐ	16.344		16.344			16.344													-			-			
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	3.917		3.917			3.917													-			-			
	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	15.306		15.306			15.306													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	20.802		20.802			20.802													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	18.789		18.789			18.789													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	22.091		22.091			22.091													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Kim Động	20.463		20.463			20.463													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	32.754		32.754			32.754													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	16.814		16.814			16.814													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	18.149		18.149			18.149													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	18.549		18.549			18.549													-			-			
	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	18.287		18.287			18.287													-			-			
	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các đơn vị thuộc ngành y tế	49.704		49.704			49.704													-			-			
	Mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	102.500		102.500			102.500													-			-			
	Mua thẻ BHYT hộ cận nghèo và học sinh, sinh viên	57.000		57.000			57.000													-			-			
	Kinh phí tăng lương thường xuyên và tăng giường bệnh ngành y tế																									
5	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	-																		-			-			
	Cơ quan Sở Lao động Thương binh và Xã hội	53.920		53.920								43.090	10.830							-			-			
	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.829		2.829									2.829							-			-			
	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	10.533		10.533		10.533														-			-			

	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu	10.553		10.553		10.553															-			-					
	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	14.243		14.243			14.243														-			-					
	Trường Trung cấp nghề Hưng Yên	7.358		7.358		7.358															-			-					
	Trung tâm chữa bệnh, giáo dục lao động xã hội	7.951		7.951		7.951															-			-					
	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	6.523		6.523								6.523									-			-					
	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	3.499		3.499								3.499									-			-					
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.220		3.220								3.220									-			-					
6	**Sở Văn hoá thể thao và Du lịch**	-																			-			-					
	Cơ quan Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	37.217		37.217	356				28.800				8.061								-			-					
	Trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật và Du lịch	6.789		6.789		6.789															-			-					
	Trường Nghiệp vụ Thể dục Thể thao	15.214		15.214		15.214															-			-					
	Nhà hát chèo	11.167		11.167					11.167												-			-					
	Trung tâm Văn hoá tỉnh	3.159		3.159					3.159												-			-					
	Thư viện tỉnh	5.309		5.309					5.309												-			-					
	Bảo tàng	4.048		4.048					4.048												-			-					
	TT phát hành phim và chiếu bóng	2.982		2.982					2.982												-			-					
	Ban quản lý di tích tỉnh	2.862		2.862					2.862												-			-					
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.004		3.004					3.004												-			-					
7	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường	10.814		10.814	5.000								5.814								-			-					
	Chi cục bảo vệ môi trường	1.484		1.484									1.484								-			-					
	Chi cục quản lý đất đai	1.608		1.608									1.608								-			-					
	Trung tâm Công nghệ thông tin	914		914							914										-			-					
	Văn phòng đăng ký đất đai	8.395		8.395							8.395										-			-					
	Quỹ bảo vệ môi trường	582		582							582										-			-					
	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên - Môi trường	410		410							410										-			-					
	Trung tâm Quan trắc phân tích Tài nguyên môi trường	2.220		2.220							2.220										-			-					
	Trung tâm phát triển quỹ đất	500		500							500										-			-					
	SN môi trường	47.312		47.312							47.312										-			-					
8	**Sở Khoa học - Công nghệ**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Sở Khoa học - Công nghệ	26.613		26.613				22.000					4.613								-			-					
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.082		2.082									2.082								-			-					
	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.027		1.027									1.027								-			-					
	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	3.148		3.148	2.000								1.148								-			-					
	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	441		441									441								-			-					
9	**Đài phát thanh & truyền hình**	43.322		43.322						43.322											-			-					
10	**Văn phòng UBND tỉnh**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	19.823		19.823									19.823								-			-					
	Trung tâm tin học - Công báo	2.529		2.529									2.529								-			-					
	Trung tâm Hội nghị tỉnh	1.590		1.590									1.590								-			-					
11	**Sở Công thương**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Sở Công thương	12.894		12.894	3.980								8.914								-			-					
	Chi cục Quản lý thị trường	10.973		10.973									10.973								-			-					
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.005		1.005									1.005								-			-					
12	**Sở Xây dựng**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Sở Xây dựng	14.007		14.007	8.567								5.440								-			-					
	Thanh tra Xây dựng	1.561		1.561									1.561								-			-					
	Hoạt động VPĐP chương trình nước sạch và VS các thị trấn	100		100									100								-			-					
13	**Sở Kế hoạch & đầu tư**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Sở Kế hoạch & đầu tư	8.731		8.731									8.731								-			-					
	TT xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	2.535		2.535									2.535								-			-					
14	**Sở Tư pháp**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Sở Tư pháp	12.702		12.702									12.702								-			-					
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.094		3.094									3.094								-			-					
15	**Sở Nội vụ**	-		-																	-			-					
	Cơ quan Sở Nội vụ	57.425		57.425		3.555							53.870								-			-					
	Ban thi đua khen thưởng	8.304		8.304									8.304								-			-					
	Ban Tôn giáo	2.324		2.324									2.324								-			-					
	Chi cục Văn thư Lưu trữ	1.388		1.388									1.388								-			-					

	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	964		964									964							-			-			
16	**Sở Thông tin Truyền thông**	-		-																-			-			
	Cơ quan Sở Thông tin Truyền thông	21.611		21.611		100							21.511							-			-			
	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	3.336		3.336									3.336							-			-			
17	**Văn phòng HĐND tỉnh**	15.706		15.706									15.706							-			-			
18	**Thanh tra tỉnh**	7.204		7.204									7.204							-			-			
19	**Sở Tài chính**	47.360		47.360		2.250							45.110							-			-			
20	**Trường Cao đẳng sư phạm**	22.781		22.781		22.781														-			-			
21	**Trường Cao đẳng nghề Kinh tế kỹ thuật Tô Hiệu**	13.086		13.086		13.086														-			-			
22	**Trường Cao đẳng y tế**	9.771		9.771		9.771														-			-			
23	**BQL Khu đại học Phố Hiến**	3.378		3.378									3.378							-			-			
24	**BQL các khu Công nghiệp**	3.775		3.775	500								3.275							-			-			
25	**Quỹ phát triển đất Hưng Yên**	1.301		1.301									1.301							-			-			
26	**Tỉnh Ủy**	-																		-			-			
	Kinh phí Đảng	135.654		135.654									135.654							-			-			
	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	19.519		19.519		19.519														-			-			
	Viện điều dưỡng cán bộ	4.765		4.765			4.765													-			-			
27	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh**	8.213		8.213									8.213							-			-			
28	**Ban Đại diện người cao tuổi**	808		808									808							-			-			
29	**Hội Nông dân tỉnh**	9.384		9.384									9.384							-			-			
30	**Tỉnh đoàn**	-		-																-			-			
	Cơ quan Tỉnh đoàn	7.442		7.442		396							7.046							-			-			
	Nhà thiếu nhi	2.927		2.927									2.927							-			-			
31	**Hội Phụ nữ**	6.344		6.344		400							5.944							-			-			
32	**Hội Cựu chiến binh**	2.631		2.631									2.631							-			-			
33	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	2.025		2.025									2.025							-			-			
34	**Hội Chữ thập đỏ**	2.103		2.103									2.103							-			-			
35	**Hội Đông y**	1.250		1.250									1.250							-			-			
36	**Hội Nhà báo**	1.740		1.740									1.740							-			-			
37	**Hội Người mù**	1.033		1.033									1.033							-			-			
38	**Liên minh Hợp tác xã**	-		-																-			-			
	Cơ quan Liên minh Hợp tác xã	1.769		1.769									1.769							-			-			
	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	220		220									220							-			-			
39	**Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật**	1.086		1.086									1.086							-			-			
40	**Hội Cựu thanh niên xung phong**	300		300									300							-			-			
41	**Hội Luật gia**	300		300									300							-			-			
42	**Hội Khuyến học tỉnh Hưng Yên**	300		300									300							-			-			
43	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	300		300									300							-			-			
44	**Chi an ninh, quốc phòng**	-		-																-			-			
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	49.840		49.840										49.840						-			-			
	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên (Khi có QĐ của UBND tỉnh phân chỉ tiêu huấn luyện cho các huyện, BCHQS tỉnh phối hợp với Sở Tài chính tỉnh toán phân bổ cụ thể kinh phí cho từng huyện, đơn vị)	20.580		20.580										20.580						-			-			
	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ (Khi có Kế hoạch huấn luyện chiến đấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, BCHQS tỉnh phối hợp với Sở Tài chính tỉnh toán phân bổ cụ thể kinh phí cho từng đơn vị)	48.980		48.980										48.980						-			-			
	Công an tỉnh	29.213		29.213										29.213						-			-			
	Trường quân sự tỉnh (BCHQS tỉnh) (Trong đó diễn tập KVPT tỉnh HY2017: 8.000trđ)	26.910		26.910		26.910														-			-			
	TT Dịch vụ việc làm quân nhân xuất ngũ (BCHQS tỉnh)	1.200		1.200		1.200														-			-			
45	**Các nội dung khác**																									
	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch																									
	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 10 huyện, thành phố đến năm 2020																									
	Kinh phí TWBS mục tiêu vốn ngoài nước (ghi thu, ghi chi theo tiến độ thực hiện)																									

	Đầu tư xây dựng công trình Khu xử lý chất thải rắn thành phố Hưng Yên giai đoạn 3 (Cty TNHH 1TV Môi trường và Công trình đô thị HY chủ đầu tư)																									
	Cải tạo, sửa chữa tường rào công viên Nam Hòa và công viên An vũ (Thành phố Hưng Yên)																									
	Bù thuỷ lợi phí (trong đó Bộ Tài chính tạm giao dự toán là 70% chênh lệch theo giá Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ)	155.439		155.439	155.439															-			-			
	Bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				13.703																					
	Quy hoạch vùng huyện Ân Thi và huyện Yên Mỹ đến năm 2023, định hướng đến năm 2030; huyện Văn Lâm đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 (500 triệu đồng)				2.000																					
	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên MN, TH, THCS, cán bộ quản lý (Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, phân bổ cho các đơn vị theo QĐ giao chỉ tiêu đào tạo của UBND tỉnh)	8.662		8.662		8.662														-			-			
	Sự nghiệp ĐBXH khác																									
	Hỗ trợ các hội, các đơn vị khác	6.730		6.730									6.730							-			-			
46	**Chi khác ngân sách**	**24.959**		**24.959**											**24.959**					-			-			
III	**CHI TRẢ LÃI TIỀN VAY CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**	**3.888**		-													**3.888**			-			-			
IV	**BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**		-														**1.000**		-			-			
V	**DỰ PHÒNG**	**63.145**		-															**63.145**	-			-			
VI	**CHI TỪ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Sự nghiệp)**	**33.864**		-																-			**33.864**		**33.864**	
VII	**BỔ SUNG MỤC TIÊU CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN**	**29.500**		-																**29.500**		**29.500**	-			
VIII	**CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH LÀM LƯƠNG**																									
IX	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN**	-		-																-			-			
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**148.500**																								
C	**CHI NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (Chi trả nợ gốc)**	**121.500**		-																-			-			

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu số 16/CKTC-NSĐP

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2017

(Nguồn vốn ngân sách tập trung, thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Quyết định số 489 /QĐ-UBND ngày 07 /12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ					**695.012**	**474.400**	**62.112**	**10.000**	**148.500**	
A	**ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA**					**5.000**	**5.000**				
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	H. ÂT		2014-2017	929/QĐ-UBND ngày 13/6/2014	**0**	**5.000**				
B	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020**					0				5.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	H. VL; VG		2017-2020	379/HĐND-KTNS ngày 18/10/2016	0				5.000	
C	**ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**					**531.512**	**469.400**	**62.112**	**10.000**	**143.500**	
I	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI**					**1.045.279**	**34.000**	**2.687**		**9.500**	
a	**Dự án hoàn thành trước 31/12/2016**					**61.035**	**1.000**	**1.687**			
1	Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi	H. ÂT		2007-2010	2425/QĐ-UBND ngày 27/11/2009	**2.490**		**70**			
2	Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Tân Hưng, huyện Tiên Lữ (Giai đoạn 2005-2008)	TPHY		2008-2010	1447/QĐ-UBND ngày 23/7/2008	680		680			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Xây dựng cải tạo trạm bơm Quán Đỏ, huyện Phù Cừ và trạm bơm Lệ Xá huyện Tiên Lữ	H.PC, H.TL	5 máy x 1400 m3/h	2015-2017	2126/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.000	1.000				
4	Xây dựng các công trình trên sông Đống Lỗ-Tính Linh	H. KĐ; TP HY		2010-2014	2236/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	20		20			
5	Xây dựng cụm công trình đầu mối trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Hưng Yên	TPHY	6 máy 1.200 VSP	2008-2012	1441/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	790		790			
6	Dự án cải tạo, nạo vét sông Tam Bá Hiến thuộc địa phận huyện Văn Giang và huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	H.VG	8.050 m	2006-2007	2073/QĐ-UBND ngày 16/10/2006	**58.545**		**82**			
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Văn Phú B, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (HM: Xây dựng đường dây ĐDK 35KV và TBA)	H. MH	8 máy 3.700-5	2008-2010	2155/QĐ-UBND ngày 27/10/2006	45		45			
b	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2017**					13.500	13.500			500	
1	Xây dựng cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chợ Gạo, thành phố Hưng Yên	TPHY	661 m	2009-2012	3142/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	1.500	1.500				
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình trạm bơm Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	H. MH	5 máy loại 2000-4,5	2011-2012	1214/QĐ-UBND ngày 03/7/2012	4.000	4.000			500	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Hưng Long, huyện Mỹ Hào	H. MH	10 máy 2.500; 7 máy 3.700	2014-2018	1616/QĐ-UBND ngày 10/8/2010	5.000	5.000				
4	Cải tạo, nạo vét và kè mái sông Đống Lỗ - Tính Linh (đoạn từ K0+34-K1+275 và đoạn từ K1+800-k2+479)	H. KĐ; TPHY	1920m	2014-2017	1336/QĐ-UBND ngày 05/7/2016	3.000	3.000				
c	**Dự án khởi công mới năm 2017**					20.500	19.500	1.000		9.000	
1	Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh D11 và kênh T2B thuộc huyện Văn Lâm	H. VL	2.612 m	2016-2020	2351/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.000	6.000				
2	Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp cống Từ Hồ tại Km12+600 trên sông Ngưu Giang và cầu qua sông Đồng Than tại K3+433, huyện Yên Mỹ	H. YM		2016-2020	2253/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	5.000	5.000				
3	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hồng Vân, huyện Ân Thi	H. ÂT	Tưới 1200 ha; tiêu 1300 ha	2016-2020	2371/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	**456.800**				**5.000**	
4	Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đa Lộc, huyện Ân Thi	H. ÂT	5 máy 2500 m3/h	2016-2020	2302/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	**218.607**	**6.000**	**1.000**			
5	Đầu tư xây dựng Trạm bơm Cầu Gáy, huyện Văn Lâm	H. VL	4 máy loại HLN 2500-6	2016-2020	2366/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.500	2.500			4.000	
II	**NGÀNH GIAO THÔNG**					205.227	189.880	15.347		80.500	
a	**Dự án hoàn thành trước 31/12/2016**					10.880	10.880	6.847			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 204 đoạn km2+0,00-km5+200 (Dốc Kênh - Cầu Khé) huyện Khoái Châu	H. KC	3200 m	2010-2011	1777/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	**44.693**	**2.000**				
2	Cải tạo, nâng cấp đường 205 đoạn km31+700 đến km34+900	H. KĐ	3.200 m	2008-2009	1887/QĐ-UBND ngày 09/10/2008	205		205			
3	Dự án đầu tư xây dựng đường vào khu chất thải Đại Đồng, huyện Văn Lâm (giai đoạn 1)	H. VL		2007-2009	186/QĐ-UBND ngày 21/01/2009	96		96			
4	Đường cạnh cụm dệt may - khu công nghiệp Phố Nối B	H. YM		2002-2003	2160/QĐ-UBND ngày 27/9/2001	0		34			
5	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn đê bối sông Luộc xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	H. PC		2011-2012	1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2010	2.400		2.400			
6	Cải tạo, nâng cấp đường 205B, huyện Ân Thi (đoạn K0+000 - Km4+231)	H. ÂT	4.231 m	2014-2016	2032/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	2.000	2.000				
7	Đầu tư xây dựng cầu Bến trên đường ĐH.203B, địa phận xã Lệ Xá, huyện Tiên Lữ	H. TL	12m x 8m	2013-2014	2028/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	1.480	1.480				
8	Dự án cải tạo nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	H. KĐ		2011-2012	502/QĐ-UBND ngày 02/3/2010; 2510/QĐ-	5.400	5.400				
9	Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp via hè QL.5, huyện Mỹ Hào đoạn từ Km20+350-Km24+625	H. MH		2015-2016	2451/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	4.112		4.112			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
b	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2017**					25.500	25.500			18.000	
1	Đường 202 đoạn km1+400 - km7+050 (Đa Lộc - Trần Cao)	H. PC		2013-2016	1607/QĐ-UBND ngày 24/8/2015	0				5.000	
2	Tuyến đường bộ nối đường trục kinh tế Bắc Nam tỉnh Hưng Yên với ĐT 281 tỉnh Bắc Ninh	H. VL	1618m, và 83,9m	2011-2016	1747/QĐ-UBND ngày 14/10/2011	0				3.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường 209C, đoạn từ Km1+200 - Km3+700 (Hàm Tử - Đông Kết) huyện Khoái Châu	H. KC	2.500 m	2013-2016	3368/QĐ-UBND ngày 07/11/2012	3.500	3.500				
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.91, huyện Tiên Lữ	H. TL	2,63 km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 29/10/2015;	**193.500**	**6.000**				
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (199 cũ) Km0+00 - Km8+07)	H. ÂT	8 km	2016-2018	2148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.000	3.000			5.000	
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu Tây (cầu Lạng) tại Km 5+500 ĐT.380 (đường 196 cũ)	H. VL	27,1m x 8m	2016-2018	2149/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.500	3.500				
7	Cầu Khé tại Km 13+700 ĐT.384 (đường 204 cũ)	H. KC	28,6m x 8m	2016-2018	2150/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.500	3.500				
8	Cầu Bà Sinh tại Km 12+792 ĐT.385 (đường 19 cũ)	H. VL	29,1m x 8m	2016-2017	2151/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	6.000	6.000				

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Đường trục kinh tế bắc nam tỉnh Hưng Yên, đoạn từ đường sắt (xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm) đến cầu vượt QL5	H. MH		2011-2015	452/QĐ-UBND ngày 29/02/2016	0				5.000	
c	**Dự án khởi công mới năm 2017**					162.000	153.500	8.500		62.500	
1	Đường trục liên xã Hoàng Hanh - Hồng Nam - Tân Hưng, thành phố Hưng Yên	TPHY	4.370 m	2016-2020	2303/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	7.000	5.000	2.000		5.000	
2	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.26 (Long Hưng - Liên Nghĩa), huyện Văn Giang	H. VG	3.728 m	2016-2020	2025/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	8.500	7.000	1.500		3.000	
3	Cải tạo, nâng cấp ĐH.19, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km5+400 đến Km7+000)	H. VL	1.600 m	2016-2020	2322QĐ-UBND ngày 26/10/2016	**77.000**	**8.000**			**2.000**	
4	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.15 đoạn Km4+500- Km7+050, huyện Văn Lâm	H. VL	2.550 m	2016-2020	1924/QĐ-UBND ngày 07/9/2016	**45.000**	**10.000**	**1.000**			
5	Đường trục chính Cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm	H. VL	1.366 m	2016-2020	2228/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	7.000	7.000			5.000	
6	Cải tạo, nâng cấp ĐH.12B (đoạn từ Km0+000 đến Km0+610 và đoạn từ Km2+260 đến Km3+920), huyện Văn Lâm	H. VL	1.910 m	2016-2020	2321/QĐ-UBND ngày 26/10/2016;	8.000	8.000			3.000	
7	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.30, huyện Mỹ Hào	H. MH	5.725 m	2016-2020	2172/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	9.000	8.000	1.000		3.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Cải tạo, nâng cấp ĐH.42 đoạn Km4+800 – Km7+300, huyện Yên Mỹ	H. YM	2.463 m	2016-2020	2174/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	8.000	8.000				
9	Cầu Bình Phú trên ĐT.381, huyện Yên Mỹ	H. YM	29,7m x 8m	2016-2020	2262/QĐ-UBND ngày 19/10/2016	8.000	8.000			1.000	
10	Cải tạo, nâng cấp ĐH.66, huyện Ân Thi	H. ÂT	5.169 m	2016-2020	2346/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	5.000	5.000			7.000	
11	Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi	H. ÂT	1.827 m	2016-2020	2347/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	**32.000**	**5.000**	**1.000**			
12	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.56 đoạn từ Km0+000 đến Km3+500 (Dốc Bái- Bến đò Đông Ninh), huyện Khoái Châu	H. KC	3.442 m	2016-2020	1652/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	9.000	9.000				
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.53 đoạn Km0+000 – Km2+400, huyện Khoái Châu	H. KC	2.297 m	2016-2020	2024/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	5.000	5.000			5.000	
14	Cải tạo, nâng cấp ĐH.73, huyện Kim Động	H. KĐ	6.961 m	2016-2020	2348/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	6.000	6.000			4.000	
15	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Kim Động	H. KĐ	3.076 m	2016-2020	2232/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	5.000	5.000			5.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.82 đoạn từ cầu Bến (6+440) - cầu Quán Thu	H. TL	2.310 m	2016-2020	1837/QĐ-UBND ngày	7.000	7.000				
17	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.64 qua địa bàn huyện Phù Cừ	H. PC	6.717 m	2016-2020	1838/QĐ-UBND ngày 25/8/2016	**160.821**	**5.000**	**1.000**		**4.000**	
18	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.80 đoạn Km0+000 – Km2+620	H. PC	2.614 m	2016-2020	1541/QĐ-UBND ngày 27/7/2016	**43.496**	**7.000**	**1.000**			
19	Cải tạo, nâng cấp ĐH.82 kéo dài (đoạn từ điểm đầu ĐH.82 huyện Phù Cừ đến giao với ĐT.376 huyện Ân Thi)	H. PC	1.100 m	2016-2020	2335/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	5.000	5.000				
20	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 4 thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ (giai đoạn 1)	H. YM	1.942 m	2016-2020	2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.500	9.500			5.500	
21	Đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với Quốc lộ 5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I)	H. VL	700 m	2016-2020	2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.900	6.900				
22	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu	H. KC	1.110 m	2016-2020	2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.100	9.100			10.000	
III	**Y TẾ**					6.332	6.000	332		2.000	
a	**Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016**					332		332			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	TP HY	50 giường	2010-2012	2532/QĐ-UBND ngày 08/12/2010	225		225			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ - Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Hưng Yên	TPHY	550 m2	2011-2012	896/QĐ-UBND ngày 29/4/2010	107		107			
c	**Dự án khởi công mới năm 2017**					6.000	6.000			2.000	
1	Xây dựng hạ tầng Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	H. KC	580 m	2016-2020	666/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	**74.185**	**4.000**				
2	Nhà khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, phòng vật tư thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	TPHY	1.112 m2	2016-2020	2327/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	2.000	2.000			2.000	
IV	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**					42.775	39.720	3.055		5.000	
a	**Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016**					7.755	4.700	3.055		3.500	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT chuyên Hưng Yên	TP HY	2.700 m2 và sửa chữa	2013-2015	1778/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	6.000	3.000	3.000			
2	Nhà làm việc liên cơ quan Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH và CN của Sở KH và CN, Liên hiệp Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	TP HY	1.200 m2	2014-2016	2027/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	55		55			
3	Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Văn Lâm	H. VL		2015-2016	1701/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	1.700	1.700				

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Nhà lớp học lý thuyết Trường THPT Phạm Ngũ Lão, huyện Ân Thi	H. ÂT		2015-2016	1700/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	0				1.000	
5	Xây dựng các phần mềm dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2015	TP HY		2015-2017	1727/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	0				2.500	
b	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2017**					9.900	9.900			1.500	
1	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Trần Hưng Đạo	H. TL	957 m2	2016-2018	2081/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	2.000	2.000				
2	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Nam Phù Cừ	H. PC	958 m2	2016-2018	2080/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	2.000	2.000				
3	Nhà lớp học lý thuyết trường THPT Phù Cừ	H.PC	857 m2	2016-2018	2064/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	0				1.500	
4	Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Dương Quảng Hàm	H. VG	870 m2	2016-2020	2160/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	**43.140**	**2.000**				
5	Tăng cường năng lực kiểm định, thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Hưng Yên	TPHY		2016-2018	2145/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	900	900				
6	Nhà lớp học lý thuyết và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Hào	H. MH	1.394 m2	2016-2018	2166/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.000	3.000				
c	**Dự án khởi công mới năm 2017**					25.120	25.120				

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Phạm Ngũ Lão	H. ÂT	1.320 m2	2016-2020	2328/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	5.120	5.120				
2	Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng Trường THPT Yên Mỹ	H. YM	1.340 m2	2016-2020	2078/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	5.000	5.000				
3	Nhà lớp học lý thuyết và thư viện Trường THPT Kim Động	H. KĐ	965 m2	2016-2020	2369/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000	4.000				
5	Trường Tiểu học Tân Việt	H. YM	1.168 m2	2016-2020	2376/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	**43.692**	**5.000**				
6	Nhà lớp học bộ môn và phục vụ học tập Trường THPT Nghĩa Dân	H. KĐ	1.772 m2	2016-2020	2368/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	**21.846**	**6.000**				
V	**VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**					21.846	21.000	846		8.000	
a	**Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016**					**21.846**	**0**	**846**			
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông	H. KC		2007-2009	3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2004	476		476			
2	Bảo tồn tôn tạo quần thể di tích Phố Hiến GĐ 2 (HM: Đền Thiên Hậu Thượng phố, Đền Mây, Đền Võ Miếu)	TPHY		2007-2009	3589/QĐ-BVHTT ngày 16/10/2003	370		370			
b	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2017**					13.000	13.000			6.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng của Đài Phát thanh truyền hình Hưng Yên	TPHY		2015-2017	1692/QĐ-UBND ngày 15/10/2014	3.000	3.000			3.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng đón khách trên sông Hồng, tỉnh Hưng Yên	TPHY		2014-2017	1859/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	5.000	5.000				
3	Bảo tồn, tôn tạo quần thể di tích Phố Hiến giai đoạn 2 (Hạng mục: Đền thờ Lạc Long Quân)	TPHY		2016-2018	3589/QĐ-BVHTT ngày 16/10/2003	**107.579**				**3.000**	
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa huyện Kim Động	H. KĐ	1.890 m2	2014-2017	2007/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	**57.419**	**5.000**				
c	**Dự án khởi công mới năm 2017**					8.000	8.000			2.000	
1	Nhà văn hóa huyện Tiên Lữ	H. TL		2016-2020	2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	8.000			2.000	
VI	**TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN**					32.293	26.300	5.993		6.500	
a	**Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016**					5.063	500	4.563			
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Sở Xây dựng	TP HY	Cải tạo	2010-2011	2225/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	185		185			
2	Cải tạo, sửa chữa Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hưng Yên	TP HY	Cải tạo	2014-2015	1945/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	28		28			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh cũ	TPHY	639 m2	2012-2015	852/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	3.000		3.000			
4	Sửa chữa, chỉnh trang trụ sở Tỉnh ủy	TP HY	Cải tạo, sửa chữa	2013-2016	1132/QĐ-UBND ngày 14/6/2016	482		482			
5	Nhà làm việc 3 tầng - Trụ sở tòa soạn báo Hưng Yên	TP HY	798 m2	2013-2014	1878/QĐ-UBND ngày 08/10/2013	35		35			
6	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Giao thông vận tải	TPHY	Cải tạo	2010-2013	682/QĐ-UBND ngày 19/4/2011	333		333			
7	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc 3 tầng, kho tàng tạm giữ tang vật vi phạm hành chính Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	TPHY	Cải tạo	2016-2018	2167/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	**30.160**	**500**				
8	Trụ sở làm việc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên	H. MH	918 m2	2011-2012	1432/QĐ-UBND ngày 22/8/2014	500		500			
b	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2017**					2.430	1.000	1.430		4.500	
1	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	TPHY	800 m2	2016-2018	2168/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.000	1.000				
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Khoái Châu	H. KC	3.380 m2	2016-2018	2165/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	0				4.500	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	TPHY	577 m2	2016-2018	2082/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	1.430		1.430			
c	**Dự án khởi công mới năm 2017**					24.800	24.800			2.000	
1	Cải tạo, sửa chữa đơn nguyên NLV 3 tầng phía trước và cổng hàng rào- Thanh tra tỉnh	TPHY	Cải tạo, sửa chữa	2017-2018	2058/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	**20.000**	**1.300**				
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ - Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPHY	Cải tạo, sửa chữa	2016-2017	2059/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	2.000	2.000				
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	TPHY	Cải tạo, sửa chữa	2017-2018	2353/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.000	3.000				
4	Cải tạo, sửa chữa, bảo tồn công trình Nhà thành, thành phố Hưng Yên	TPHY	Cải tạo, sửa chữa	2016-2020	2402/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000				
5	Cải tạo, xây dựng hợp khối Nhà khách Tỉnh ủy	TPHY		2016-2020	2400/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	8.000	8.000			2.000	
6	Mở rộng trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo	TPHY	908 m2	2016-2020	2326/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	**125.852**	**3.500**				
VII	**CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HỖ TRỢ AN NINH, QUỐC PHÒNG**					**852**		**852**			
a	**Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016**					852		852			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dự án Ban CHQS huyện Khoái Châu/Bộ CHQS tỉnh Hưng Yên	TPHY		2012-2014	2703/QĐ-BTL ngày 08/6/2011	**125.000**		**352**			
2	Hạ tầng kỹ thuật Doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (giai đoạn 3)	TPHY	3.696 m2	2015-2016	1750/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	500		500			
VII	**ĐỐI ỨNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ**					124.500	116.500	8.000		32.000	
a	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2017**					**12.500**	**46.500**			**23.500**	
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	TP HY	5.880 m2	2011-2013	1917/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	***1.500***	***1.500***				
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Phố Nối (giai đoạn II)	H. MH	600 giường	2011-2014	2173/QĐ-UBND ngày 21/10/2009		10.000			10.000	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Hưng Yên	TPHY	4.100 m2	2014-2016	1838/QĐ-UBND ngày 02/10/2013		6.000			4.000	
4	Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Bình Minh, huyện Khoái Châu	H. KC		2014-2016	1284/QĐ-UBND ngày 29/7/2013					2.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kè gia cố mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km16+0 - Km25+900)	H. PC	9.900 m	2015-2018	1549/QĐ-UBND ngày 19/9/2014		5.000				

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	TPHY	4.292 m	2016-2020	2372/QĐ-UBND ngày 07/12/2015		15.000				
7	Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng trung tâm giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên	H. YM; PC	29,6 ha	2016-2020	672/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	***1.000***	***1.000***				
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (Hạng mục: Đường giao thông và kè hồ)	TPHY	2.647 m	2016-2020	656/QĐ-UBND ngày 29/3/2016; 2270/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	***10.000***	***8.000***				
b	**Dự án khởi công mới năm 2017**					0	**70.000**	**8.000**		8.500	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài – Bãi Sậy)	H. VL; MH; ÂT	15.699 m	2016-2020	2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	0	**16.000**	**3.000**		3.500	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên	TPHY	200 giường	2016-2020	2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	0	**9.000**				
3	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	TPHY	1.803 m2	2016-2020	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	0	**23.000**	**4.000**			
4	Nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	H. YM	Tiêu 2.153 ha; tưới 5.804 ha	2016-2020	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	0	**5.000**	**1.000**		5.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo kết nối các hệ thống công nghệ thông tin tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên		2016-2020	2391/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	0	**17.000**				
IX	**HỖ TRỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN**					10.000	**36.000**	**25.000**	10.000		
a	***Hỗ trợ Đề án phát triển kinh tế vùng bãi***					0	**10.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT tại 5 xã: Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ; Tống Trân, huyện Phù Cừ; Mai Động, huyện Kim Động; Phú Cường, thành phố Hưng Yên và Xuân Quan, huyện Văn Giang	H. TL; PC; KĐ; VG; TPHY.	4.600 m	2016 - 2017	1719/QĐ-UBND ngày 16/8/2016		**4.771**				
2	Dự án đầu tư mới năm 2017-2018						5.229				
	Đường GTNT xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang (Điểm đầu tiếp nối đường bê tông thôn Tân Lợi; điểm cuối đường Lò Vôi)	H. VG		2017-2018							
	Đường GTNT xã Đại Tập, huyện Khoái Châu (Điểm đầu từ ao nhà Thờ; điểm cuối tiếp giáp Nghĩa trang thôn Ninh Tập)	H. KC		2017-2018							
	Đường GTNT xã Phú Thịnh, huyện Kim Động (Điểm đầu từ nhà ông Hùng - đội 8; điểm cuối ngã ba đê bối giáp Sông Hồng)	H. KĐ		2017-2018							
	Đường GTNT xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên (Điểm đầu tiếp giáp đường ngõ xóm 10, thôn 5; điểm cuối đến hướng đi thôn 6)	TPHY		2017-2018							
	Đường GTNT xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ (Điểm đầu từ chợ Xuôi; điểm cuối nhà ông Ngữ - thôn Thụy Dương)	H. TL		2017-2018							

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2017					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn bội chi ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đường GTNT xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ (Điểm đầu từ nhà ông Chử; điểm cuối nhà ông Trị - thôn Sỹ Quý)	H. PC		2017-2018							
b	***Hỗ trợ xây dựng công trình y tế, giáo dục***								**10.000**		
	Trạm y tế xã Hồng Nam, thành phố Hưng Yên (Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	TPHY	580m2	2015-2016	3751/QĐ-UBND ngày 19/10/2015				**2.000**		
	Trường mầm non thôn Trà Dương, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ (Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học và hệ thống sân vườn)	H. PC	Cải tạo, sửa chữa	2016-2017	161/QĐ-UBND ngày 29/10/2015				**2.500**		
	Trường mầm non thôn Hoàng Cả I, Thị trấn Ân Thi (Hạng mục: Nhà lớp học)	H. ÂT	425m2	2016-2017	62/QĐ-UBND ngày 10/10/2015				**2.500**		
	Trường THCS Minh Phượng, huyện Tiên Lữ (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng)	H. TL	408m2	2016-2017	42a/QĐ-UBND ngày 29/10/2015				**2.500**		
	Trường mầm non Trung tâm xã Đức Thắng, huyện Tiên Lữ (Hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ)	H. TL	310m2	2016-2017	27/QĐ-UBND ngày 08/10/2015				**500**		
c	***Hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư mới các công trình xây dựng trường, lớp học thuộc các cấp học Mầm non, Tiểu học, THCS***						**26.000**				
d	***Hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư trụ sở UBND xã***							**20.000**			
e	***Hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây***							**5.000**			

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu số 18/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 489 /QĐ-UBND ngày 07 / 02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi ngân sách trên địa bàn huyện			Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, ngân sách xã		
			Tổng số	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS huyện	NS xã
1	Hưng Yên	498.800	239.505	186.710	52.795	541.710	446.599	95.111	302.205	259.889	42.316
2	Tiên Lữ	109.530	57.270	39.488	17.782	333.586	266.320	67.266	276.316	226.832	49.484
3	Phù Cừ	111.170	79.465	46.182	33.283	315.961	238.253	77.708	236.496	192.071	44.425
4	Ân Thi	64.650	39.168	30.395	8.773	401.248	315.353	85.895	362.080	284.958	77.122
5	Kim Động	93.160	58.771	37.647	21.124	342.676	259.118	83.558	283.905	221.471	62.434
6	Khoái Châu	182.090	109.916	76.225	33.691	520.941	402.026	118.915	411.025	325.801	85.224
7	Mỹ Hào	967.600	284.368	198.063	86.305	427.903	312.245	115.658	143.535	114.182	29.353
8	Yên Mỹ	740.850	165.638	129.449	36.189	370.760	291.452	79.308	205.122	162.003	43.119
9	Văn Lâm	1.693.750	247.775	183.849	63.926	314.793	232.237	82.556	67.018	48.388	18.630
10	Văn Giang	588.800	241.867	169.087	72.780	426.248	325.018	101.230	184.381	155.931	28.450
11	Cục thuế	2.799.600									
12	Mục tiêu xã					10.000		10.000	10.000		10.000
	Cộng	**7.850.000**	**1.523.743**	**1.097.095**	**426.648**	**4.005.826**	**3.088.621**	**917.205**	**2.482.083**	**1.991.526**	**490.557**